

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI
PHÚ SƠNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /CTPS

Đông Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

- Mã chứng khoán: PSL
- Địa chỉ: 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251 3869064, 0906730675; Fax: 0251 3869065
- Email: vuongkimduoc@yahoo.com.vn

Website: www.channuoiphuson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29./03/2024 tại đường dẫn: www.channuoiphuson.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC 2023.



Đinh Văn Hồng
Chủ tịch HĐQT

Số: 18 /CTPS

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên BCTC năm 2023.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Mã chứng khoán: PSL

Địa chỉ: 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại liên hệ/Tel: 0251 3869064, 0906730675; Fax: 0251 3869065

Email: vuongkimduoc@yahoo.com.vn

Website: www.channuoiphuson.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 (đồng)	Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2023 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	60	6.666.422.409	8.173.312.009	1.506.889.600	22,6

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 1.506.889.600 đồng so với năm 2022 với tỷ lệ 22,6%.

Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong năm 2023 sản lượng tiêu thụ của Công ty có tăng lên do tăng thêm 01 đơn vị chăn nuôi, nhưng giá tiêu thụ heo giống, heo thịt trên thị trường giảm mạnh so với năm 2022, có thời gian giá bán dưới giá thành; trong khi chi phí đầu vào chủ yếu là thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, mặc dù Công ty đã nỗ lực tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản xuất đến mức thấp nhất, nhưng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty chỉ đạt 458.591.617 đồng (giảm so với năm 2022 là: 4.810.597.676 đồng).

- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 6.317.487.276 đồng. Nguyên nhân chủ yếu: Trong năm 2023 Công ty đã bán đấu giá thanh lý tài sản không sử dụng tại Trại Phú Sơn và Trại Phước Tân.

Trên đây là nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn xin báo báo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu.

Người Đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Đinh Văn Hồng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn - Người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trong	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/06/2023
Bà Lê Thị Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/06/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Trong	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Tiến	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1105-0

INHÀ
IGTYT
KIỂM
AAS

TP.H

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đinh Văn Hồng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

06-C.1
NH
NH
TOÁ
3
Ồ CH



Số: 280324.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.542.867.947	98.685.118.125
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.072.911.429	1.445.446.788
111	1. Tiền		3.672.911.429	1.445.446.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.400.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	41.000.000.000	61.450.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.000.000.000	61.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.200.105.743	5.699.055.498
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	157.305.632	157.356.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	167.811.586	1.529.360.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.227.279.960	4.250.129.898
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(352.291.435)	(237.791.435)
140	IV. Hàng tồn kho	09	49.269.850.775	30.052.960.803
141	1. Hàng tồn kho		49.410.935.750	30.194.045.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(141.084.975)	(141.084.975)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	37.655.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	37.655.036
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.344.439.051	65.157.362.106
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.520.000.000	450.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.520.000.000	450.000.000
220	II. Tài sản cố định		47.854.432.685	45.079.642.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.268.059.620	36.384.489.665
222	- Nguyên giá		77.686.794.612	118.741.229.692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.418.734.992)	(82.356.740.027)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.586.373.065	8.695.153.029
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.139.427.648)	(2.030.647.684)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	246.195.321	560.728.717
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.195.321	560.728.717
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.723.811.045	19.066.990.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.723.811.045	19.066.990.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		177.887.306.998	163.842.480.231



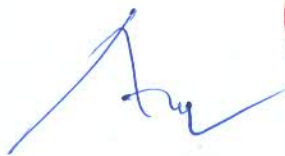
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.671.671.540	12.230.197.782
310	I. Nợ ngắn hạn		27.671.671.540	12.230.197.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.777.574.937	1.090.193.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	546.463	194.177.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.944.867.201	546.280.147
314	4. Phải trả người lao động		1.365.186.729	1.633.072.919
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.703.419	22.260.274
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.102.225.400	24.500.400
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	8.035.239.712	7.700.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		437.327.679	1.019.713.479
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.215.635.458	151.612.282.449
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	150.215.635.458	151.612.282.449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	118.125.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		118.125.000.000	118.125.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.126.230.477	20.070.860.040
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.214.404.981	6.666.422.409
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.782.028)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.220.187.009	6.666.422.409
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		177.887.306.998	163.842.480.231



Lê Thị Anh
Người lập



Lê Thị Anh
Kế toán trưởng



Đình Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

311110E
CHI NH
CÔNG T
ĂNG KI
AI
1/4-TI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	125.975.478.700	88.067.646.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.975.478.700	88.067.646.750
11	4. Giá vốn hàng bán	23	118.919.881.238	75.637.594.576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.055.597.462	12.430.052.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.331.122.536	3.466.398.891
22	7. Chi phí tài chính	25	302.060.709	32.986.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		302.060.709	32.986.301
25	8. Chi phí bán hàng	26	32.355.000	59.451.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.483.722.912	6.140.109.366
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.568.581.377	9.663.904.398
31	11. Thu nhập khác	28	8.537.680.607	580.519.148
32	12. Chi phí khác	29	1.538.297.111	1.842.990.852
40	13. Lợi nhuận khác		6.999.383.496	(1.262.471.704)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.567.964.873	8.401.432.694
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.394.652.864	1.735.010.285
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.173.312.009	6.666.422.409
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	692	354

Lê Thị Anh
Người lập

Lê Thị Anh
Kế toán trưởng

Đình Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.567.964.873	8.401.432.694
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.552.703.473	5.508.473.038
03	- Các khoản dự phòng		114.500.000	(73.580.550)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.250.780.419)	(3.466.398.891)
06	- Chi phí lãi vay		302.060.709	32.986.301
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.286.448.636	10.402.912.592
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(324.117.368)	(1.363.821.281)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.216.889.972)	(21.654.635.537)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.352.181.513	(528.329.703)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.910.334.263)	1.065.341.420
14	- Tiền lãi vay đã trả		(315.617.564)	(10.726.027)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(997.782.676)	(2.592.574.101)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.064.844.800)	(4.543.163.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.190.956.494)	(19.224.995.637)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.906.446.236)	(2.058.658.429)
22	2. Tiền thù từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.104.313.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.050.000.000)	(61.450.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.500.000.000	69.593.562.763
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.969.689.659	3.011.442.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.617.556.423	9.096.347.306
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.009.376.853	9.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.674.137.141)	(1.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.134.375.000)	(18.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.799.135.288)	(11.200.000.000)

H
H
TOÀI
CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tiếp theo

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.627.464.641	(21.328.648.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.445.446.788	22.774.095.119
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	12.072.911.429	1.445.446.788



Lê Thị Anh
Người lập



Lê Thị Anh
Kế toán trưởng



Đình Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 118.125.000.000 đồng; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2023 đạt 125,98 tỷ VND, tăng 37,91 tỷ VND tương ứng với mức tăng 43,04% so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty đưa vào hoạt động một trại heo thịt mới, làm tăng đáng kể sản lượng xuất bán. Song song đó, bối cảnh tình hình kinh tế xã hội có nhiều khó khăn và người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, sức tiêu thụ sản phẩm heo giảm đã làm cho giá bán các sản phẩm heo thịt thương phẩm trên thị trường giảm mạnh, trong khi giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nhiều biến động do ảnh hưởng của chiến sự Nga - Ukraine. Những điều này dẫn đến lãi gộp từ bán hàng năm nay giảm 5,37 tỷ VND, tức là giảm 43,24% so với năm 2022 mặc dù Công ty đã nỗ lực giảm giá thành sản xuất và tiết kiệm các chi phí. Ngoài ra, trong năm Công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản tại các trại chăn nuôi heo không sử dụng theo chủ trương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, dẫn đến Thu nhập khác tăng 7,96 tỷ VND (gấp 13,7 lần) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trại chăn nuôi heo Trại An

Trại chăn nuôi nái sinh sản xã Xuân Bắc

Trại chăn nuôi heo xã Xuân Thành

Địa chỉ

Đồng Nai

Đồng Nai

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Chăn nuôi heo

Chăn nuôi heo

Chăn nuôi heo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04	năm
- Súc vật làm việc	04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

- Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hình thành đàn heo và được phân bổ theo thời gian hữu dụng của đàn heo.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

011110
CHI NI
CÔNG T
ẢNG KI
AJ
N4-TF

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	192.485.156	359.298.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.480.426.273	1.086.148.249
Các khoản tương đương tiền (*)	8.400.000.000	-
	12.072.911.429	1.445.446.788

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 8.400.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,1%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.000.000.000	-	61.450.000.000	-
	41.000.000.000	-	61.450.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 41.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,0%/năm đến 7,1%/năm.

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 18.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19), các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 15.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty với nhà cung cấp tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
Phải thu khách hàng khác	29.197	-	80.000	-
	157.305.632	(157.276.435)	157.356.435	(157.276.435)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Tu Sa	-	-	1.363.845.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	(114.500.000)	114.500.000	-
Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	(30.515.000)	30.515.000	(30.515.000)
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	22.796.586	-	20.500.000	-
	167.811.586	(145.015.000)	1.529.360.600	(30.515.000)

311105-
CHI NH
CÔNG T
IÃNG KI
AI
LÀN 4-T

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<u>a.1) Chi tiết theo nội dung</u>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.466.849	-	1.144.033.972	-
Phải thu BHXH, BHYT của người lao động	192.313.111	-	126.595.926	-
Ký cược, ký quỹ	2.479.500.000	-	2.929.500.000	-
Phải thu khác	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
	3.227.279.960	(50.000.000)	4.250.129.898	(50.000.000)
<u>a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</u>				
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng	2.029.500.000	-	2.029.500.000	-
Cơ sở chăn nuôi heo Thành Tín	450.000.000	-	900.000.000	-
Các khoản phải thu khác	747.779.960	(50.000.000)	1.320.629.898	(50.000.000)
	3.227.279.960	(50.000.000)	4.250.129.898	(50.000.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.520.000.000	-	450.000.000	-
Chi tiết:				
+ Cơ sở chăn nuôi heo Thành Tín	-	-	450.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cao Minh Quang	2.520.000.000	-	-	-
	2.520.000.000	-	450.000.000	-

006-C
ANH
TNHH
EM TO
ASC
P. HỒ

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	50.000.000	-
	352.291.435	-	237.791.435	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.948.830.982	(141.084.975)	2.504.736.790	(141.084.975)
Công cụ, dụng cụ	3.840.000	-	5.140.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.458.264.768	-	27.684.168.988	-
	49.410.935.750	(141.084.975)	30.194.045.778	(141.084.975)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại Xã Xuân Phú và Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc	-	314.533.396
- Dự án Khu dân cư 6,8 ha tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	50.515.504	50.515.504
- Dự án Xây dựng trại heo thịt tại Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	195.679.817	195.679.817
	246.195.321	560.728.717



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.289.174.809	22.621.326.418	5.519.828.465	310.900.000	-	118.741.229.692
- Mua trong năm	-	-	-	-	180.000.000	180.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.040.979.632	-	-	-	-	8.040.979.632
- Thanh lý, nhượng bán	(42.962.058.928)	(5.921.193.784)	(310.162.000)	(82.000.000)	-	(49.275.414.712)
Số dư cuối năm	55.368.095.513	16.700.132.634	5.209.666.465	228.900.000	180.000.000	77.686.794.612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.588.725.071	17.033.112.898	4.455.684.350	279.217.708	-	82.356.740.027
- Khấu hao trong năm	3.748.932.621	1.057.958.126	309.138.813	21.725.000	15.000.000	5.152.754.560
- Thanh lý, nhượng bán	(42.777.403.811)	(5.921.193.784)	(310.162.000)	(82.000.000)	-	(49.090.759.595)
Số dư cuối năm	21.560.253.881	12.169.877.240	4.454.661.163	218.942.708	15.000.000	38.418.734.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.700.449.738	5.588.213.520	1.064.144.115	31.682.292	-	36.384.489.665
Tại ngày cuối năm	33.807.841.632	4.530.255.394	755.005.302	9.957.292	165.000.000	39.268.059.620

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.728.642.586 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.947.304.666	83.343.018	2.030.647.684
- Khấu hao trong năm	108.779.964	-	108.779.964
Số dư cuối năm	2.056.084.630	83.343.018	2.139.427.648
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.695.153.029	-	8.695.153.029
Tại ngày cuối năm	8.586.373.065	-	8.586.373.065

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 VND.

(*) Đây là các Quyền sử dụng đất của Công ty với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ tại Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 46.595 m² và có thời hạn sử dụng 15 năm, 45 năm và sử dụng lâu dài;
- Địa chỉ tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 104,5 m² và có thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043;
- Địa chỉ tại Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 265.346,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	37.655.036
	-	37.655.036
b) Dài hạn		
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	10.148.490.125	7.216.190.682
Chi phí công cụ chờ phân bổ	171.203.667	155.513.811
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	11.404.117.253	11.695.286.202
	21.723.811.045	19.066.990.695

(*) Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTĐ/2018 bổ sung giá trị của Hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLD/2014 ngày 03/06/2014, diện tích thuê là 231.124 m², địa điểm thuê tại Phân khu 3D, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico, thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063, tổng số tiền đã trả trước là 13.074.985.142 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	8.871.224.575	8.871.224.575	36.840.000	36.840.000
- Công ty TNHH De Heus	1.650.278.450	1.650.278.450	1.000	1.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tu Sa	736.542.400	736.542.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	212.400.011	212.400.011	140.679.998	140.679.998
- Công ty TNHH Thế Anh Hào	-	-	546.156.366	546.156.366
- Công ty Cổ phần Thương mại Thuốc thú y Hoàng Kim	-	-	47.999.910	47.999.910
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	307.129.501	307.129.501	318.515.789	318.515.789
	11.777.574.937	11.777.574.937	1.090.193.063	1.090.193.063

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Bà Nguyễn Thị Thơ	-	-	174.000.000	174.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	546.463	546.463	20.177.500	20.177.500
	546.463	546.463	194.177.500	194.177.500

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.419.862	687.975.259	688.458.393	-	7.936.728
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	535.010.285	2.394.652.864	997.782.676	-	1.931.880.473
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.850.000	461.557.797	459.357.797	-	5.050.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	270.388.486	270.388.486	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	546.280.147	3.819.574.406	2.420.987.352	-	1.944.867.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.703.419	22.260.274
	8.703.419	22.260.274

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.144.600.000	20.000.000
<i>Chi tiết:</i>		
+ Công ty TNHH Sơn Đồng Phát	1.124.600.000	-
+ Ông Bùi Văn Thành	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.954.425.400	1.300.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.000	3.200.000
	4.102.225.400	24.500.400

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	7.700.000.000	7.700.000.000	9.769.000.000	15.700.000.000	1.769.000.000	1.769.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà ⁽²⁾	-	-	38.240.376.853	31.974.137.141	6.266.239.712	6.266.239.712
	7.700.000.000	7.700.000.000	48.009.376.853	47.674.137.141	8.035.239.712	8.035.239.712

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng Số HON.DN.5188.201223 ngày 21/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh chăn nuôi lợn;
- + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 21/12/2023;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 1.769.000.000 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 11.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi Số 102/2023/378411/HĐTĐ ngày 29/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 29/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 6.266.239.712 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 7.000.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	118.125.000.000	17.913.812.477	6.750.000.000	22.925.756.806	165.714.569.283
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	6.666.422.409	6.666.422.409
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.868.709.243)	(1.868.709.243)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	2.157.047.563	-	(2.157.047.563)	-
Số dư cuối năm trước	118.125.000.000	20.070.860.040	6.750.000.000	6.666.422.409	151.612.282.449
Số dư đầu năm nay	118.125.000.000	20.070.860.040	6.750.000.000	6.666.422.409	151.612.282.449
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.173.312.009	8.173.312.009
Chia cổ tức năm 2022 ⁽¹⁾	-	-	-	(4.134.375.000)	(4.134.375.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(2.482.459.000)	(2.482.459.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	55.370.437	-	(55.370.437)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2023 ⁽²⁾	-	-	-	(2.953.125.000)	(2.953.125.000)
Số dư cuối năm nay	118.125.000.000	20.126.230.477	6.750.000.000	5.214.404.981	150.215.635.458

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐH ngày 22/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 trước khi thực hiện hồi tố như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	6.672.204.437
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,83%	55.370.437
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,21%	2.482.459.000
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 350 VND)	61,96%	4.134.375.000

⁽²⁾ Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT và thông báo số 61/CTPS ngày 04/12/2023, Công ty thông báo ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông để thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền là ngày 26/12/2023, tỷ lệ thực hiện: 2,5%/cổ phiếu, thời gian thực hiện chi trả là ngày 28/03/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	86.889.810.000
- Các cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	31.235.190.000
	100	118.125.000.000	100	118.125.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	118.125.000.000	118.125.000.000
- Vốn góp cuối năm	118.125.000.000	118.125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.300.400	1.300.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.087.500.000	18.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.134.375.000)	(18.900.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.954.425.400	1.300.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.126.230.477	20.070.860.040
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.750.000.000	6.750.000.000
	26.876.230.477	26.820.860.040

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 161.441,9 m² và hợp đồng thuê đất tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 81.818,9 m² để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích thành lập trang trại chăn nuôi heo từ năm 2018 đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 231.124 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 29.811,2 m² để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo thịt với thời hạn thuê 02 năm kể từ ngày 01/03/2022. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại Ấp Tân Hợp, Xã Tân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 52.903 m² để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo hậu bị, heo thịt với thời hạn thuê 07 năm kể từ ngày 01/04/2023. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	125.975.478.700	88.067.646.750
	125.975.478.700	88.067.646.750

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.919.881.238	75.711.175.126
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(73.580.550)
	118.919.881.238	75.637.594.576

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.331.122.536	3.466.398.891
	3.331.122.536	3.466.398.891

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	302.060.709	32.986.301
	302.060.709	32.986.301

110
NI
IGT
KI
AF
TF

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.355.000	47.966.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	10.000.000
Chi phí khác bằng tiền	-	1.485.000
	32.355.000	59.451.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	4.721.371.358	4.168.797.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.235.564	187.235.564
Thuế, phí, và lệ phí	53.229.261	15.209.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.053.804	38.635.853
Chi phí khác bằng tiền	1.470.832.925	1.730.230.799
	6.483.722.912	6.140.109.366

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.919.657.883	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	207.272.724	211.111.115
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	8.030.000
Thu nhập từ bán heo hậu bị	410.750.000	352.500.000
Thu nhập khác	-	8.878.033
	8.537.680.607	580.519.148

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	1.080.137.886	1.149.687.824
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	-	216.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	192.000.000	233.000.000
Tiền thuê đất và thuế đất tại trại Phú Sơn, trại Long Thành, trại Phước Tân và khu đất Xuân Phú.	222.159.225	-
Chi phí khác	44.000.000	244.303.028
	1.538.297.111	1.842.990.852

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.567.964.873	8.401.432.694
Các khoản điều chỉnh tăng	1.540.179.333	1.823.380.288
- Chi phí không hợp lệ	268.041.447	224.692.464
- Phụ cấp tiền lương NDD theo pháp luật	-	216.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	192.000.000	233.000.000
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	1.080.137.886	1.149.687.824
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.108.144.206	10.224.812.982
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	539.519.550	6.199.046.227
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	11.568.624.656	4.025.766.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.394.652.864	1.735.010.285
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	80.927.933	929.856.934
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	2.313.724.931	805.153.351
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.394.652.864	1.735.010.285
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	535.010.285	1.392.574.101
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(997.782.676)	(2.592.574.101)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.931.880.473	535.010.285

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.173.312.009	6.666.422.409
Các khoản điều chỉnh	-	(2.482.459.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(2.482.459.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.173.312.009	4.183.963.409
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	692	354

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-ĐH ngày 22/06/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty. Đồng thời, tại thuyết minh số 37 đang trình bày thông tin Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 theo kết quả Kiểm toán nhà nước, dẫn đến việc trình bày lại và điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.672.204.437	6.666.422.409
Các khoản điều chỉnh	-	(2.482.459.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.482.459.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.672.204.437	4.183.963.409
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	565	354

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (<i>Đã điều chỉnh</i>)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.365.169.263	77.234.939.385
Chi phí nhân công	15.129.378.477	11.991.845.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.181.396.638	4.358.785.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.793.764.273	2.023.709.995
Chi phí khác bằng tiền	12.740.346.279	6.970.787.585
	144.210.054.930	102.580.067.783

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.880.426.273	-	-	11.880.426.273
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.177.309.157	-	2.520.000.000	5.697.309.157
Các khoản cho vay	41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
	56.057.735.430	-	2.520.000.000	58.577.735.430
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.086.148.249	-	-	1.086.148.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.200.209.898	450.000.000	-	4.650.209.898
Các khoản cho vay	61.450.000.000	-	-	61.450.000.000
	66.736.358.147	450.000.000	-	67.186.358.147

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	8.035.239.712	-	-	8.035.239.712
Phải trả người bán, phải trả khác	15.879.800.337	-	-	15.879.800.337
Chi phí phải trả	8.703.419	-	-	8.703.419
	23.923.743.468	-	-	23.923.743.468
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	7.700.000.000	-	-	7.700.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.693.463	-	-	1.114.693.463
Chi phí phải trả	22.260.274	-	-	22.260.274
	8.836.953.737	-	-	8.836.953.737

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	48.009.376.853	9.200.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	47.674.137.141	1.500.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện nêu tại thuyết minh số 20a về việc tạm ứng cổ tức năm 2023, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Chia cổ tức		3.041.143.350	13.902.369.600
- Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.041.143.350	13.902.369.600

		<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>			
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	493.240.000	571.000.000
Ông Đỗ Văn Trong	Phó Giám đốc / Thành viên HĐQT	648.851.200	590.920.000
Ông Vũ Quang Tiến	Phó Giám đốc / Thành viên HĐQT	608.797.000	538.954.446
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên HĐQT	106.290.000	161.500.000
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 22/06/2023)	43.000.000	-
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng	587.981.000	579.555.000
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	85.290.000	155.500.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	225.778.077	177.252.314
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát	65.070.000	70.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 891/TB-KVXIII ngày 29/12/2023 do Kiểm toán nhà nước khu vực XIII ban hành. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	37.655.036	37.655.036
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	502.843.083	546.280.147	43.437.064
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.672.204.437	6.666.422.409	(5.782.028)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	6.672.204.437	6.666.422.409	(5.782.028)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.171.554.947	6.140.109.366	(31.445.581)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.697.782.676	1.735.010.285	37.227.609
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.672.204.437	6.666.422.409	(5.782.028)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	8.369.987.113	8.401.432.694	31.445.581
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(534.539.158)	(528.329.703)	6.209.455
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.102.996.456	1.065.341.420	(37.655.036)

Lê Thị Anh
Người lập

Lê Thị Anh
Kế toán trưởng

Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024

